

**Phụ lục 1. KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG THEO BỘ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 (đối với 23 xã nhóm 1 và 59 xã nhóm 2)**

(kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Giải thích từ ngữ:

1. Xã nhóm 1 là xã liền kề đô thị hiện hữu và có định hướng phát triển thành đô thị hoặc xã có tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế dưới 10%, hoặc xã được định hướng là đô thị mới.
2. Xã nhóm 2 là xã không thuộc khoản 1 và khoản 3 Điều này.
3. Xã nhóm 3 là xã khu vực II và xã khu vực III thuộc địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cấp có thẩm quyền phân định theo quy định.

STT	Tên xã	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	Tổng số tiêu chí đạt	Ghi chú
I	Xã nhóm 1 (23 xã)												
1	Xã Bình Phú				x		x			x		3	
2	Xã Chợ Gạo									x		1	
3	Xã Long Bình		x				x			x		3	
4	Xã Lương Hòa Lạc				x					x		2	
5	Xã Mỹ An Hưng								x	x		2	
6	Xã Tân Điền		x							x		2	
7	Xã An Hữu		x		x					x		3	
8	Xã Tân Đông									x		1	
9	Xã Cái Bè					x			x			2	
10	Xã Phú Hựu		x		x	x		x	x	x	x	7	
11	Xã Lấp Vò				x	x	x			x		4	
12	Xã Tháp Mười				x				x	x		3	
13	Xã Tân Khánh Trung									x		1	
14	Xã Long Tiên				x	x	x					3	
15	Xã Tân Hồng				x	x				x		3	
16	Xã Tân Hòa		x		x	x				x		4	

STT	Tên xã	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	Tổng số tiêu chí đạt	Ghi chú
17	Xã Châu Thành									x		1	
18	Xã Mỹ Thành				x	x	x			x		4	
19	Xã Gia Thuận									x		1	
20	Xã Mỹ Thọ						x			x		2	
21	Xã Mỹ Hiệp							x		x		2	
22	Xã Tân Dương				x	x				x		3	
23	Xã Thường Phước				x		x			x		3	
	Tổng đạt/Bình quân tiêu chí đạt	0	5	0	12	8	7	2	4	21	1	2,61	
II	Xã nhóm 2 (59 xã)												
1	Xã Mỹ Quý								x			1	
2	Xã Ba Sao				x	x				x		3	
3	Xã Bình Hàng Trung		x				x			x		3	
4	Xã Bình Trung					x	x			x		3	
5	Xã Đồng Sơn				x		x			x		3	
6	Xã Hiệp Đức						x		x	x		3	
7	Xã Hòa Long		x							x		2	
8	Xã Hội Cư				x		x			x		3	
9	Xã Kim Sơn				x		x			x		3	
10	Xã Long Khánh									x		1	
11	Xã Mỹ Đức Tây						x			x		2	
12	Xã Phong Hòa				x	x				x		3	
13	Xã Phú Thọ		x				x			x		3	
14	Xã Tân Long		x			x				x		3	
15	Xã Tân Phú Đông		x						x	x		3	
16	Xã Tân Thành		x		x	x						3	
17	Xã Tân Thới				x	x				x		3	
18	Xã Thanh Bình					x				x		2	
19	Xã Tràm Chim		x			x				x		3	
20	Xã Mỹ Thiện						x			x		2	
21	Xã Bình Thành		x		x				x			3	

STT	Tên xã	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	Tổng số tiêu chí đạt	Ghi chú
22	Xã Tân Phước 1				x					x		2	
23	Xã Vĩnh Bình						x					1	
24	Xã Trường Xuân						x		x	x		3	
25	Xã An Phước									x		1	
26	Xã Thanh Mỹ				x					x		2	
27	Xã Tân Hương				x	x				x		3	
28	Xã Lai Vung			x	x		x	x	x			5	
29	Xã Hậu Mỹ											0	
30	Xã Phú Cường									x		1	
31	Xã Thanh Hưng				x	x	x			x		4	
32	Xã Long Định									x		1	
33	Xã Mỹ Tịnh An		x	x	x		x	x		x		6	
34	Xã Long Phú Thuận				x					x		2	
35	Xã An Hòa		x							x		2	
36	Xã Tân Phú Trung						x		x	x		3	
37	Xã Tam Nông											0	
38	Xã Phương Thạnh						x			x		2	
39	Xã Vĩnh Kim		x		x	x	x			x		5	
40	Xã Bình Ninh				x					x		2	
41	Xã Tân Phước 3					x	x			x		3	
42	Xã Tân Phú						x			x		2	
43	Xã Long Hưng		x		x	x	x			x		5	
44	Xã Đốc Bình Kiều				x							1	
45	Xã Hưng Thạnh						x			x		2	
46	Xã Gò Công Đông		x		x	x				x		4	
47	Xã Ngũ Hiệp				x			x		x		3	
48	Xã An Thạnh Thủy				x	x				x		3	
49	Xã Tân Thuận Bình						x					1	
50	Xã Phú Thành		x			x	x		x			4	
51	Xã Thạnh Phú						x			x		2	

STT	Tên xã	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	Tổng số tiêu chí đạt	Ghi chú
52	Xã Mỹ Lợi				x	x	x			x		4	
53	Xã An Long					x				x		2	
54	Xã Phong Mỹ						x			x		2	
55	Xã Tân Phước 2				x		x			x		3	
56	Xã Vĩnh Hựu		x		x		x			x		4	
57	Xã Tân Hộ Cơ		x		x	x				x		4	
58	Xã Tân Thạnh		x			x	x			x		4	
59	Xã Tân Nhuận Đông		x		x							2	
	Tổng đạt/Bình quân tiêu chí đạt	0	18	2	27	20	29	3	8	48	0	2,63	

Phụ lục 2. LỘ TRÌNH PHÂN ĐẦU HOÀN THÀNH CÁC MỤC TIÊU VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ GIẢM NGHÈO TRONG NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

TT	MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện đến 2025	Kế hoạch 5 năm (2026 - 2030)									
				Kế hoạch 2026					Kế hoạch 2027	Kế hoạch 2028	Kế hoạch 2029	Kế hoạch 2030	Kế hoạch (2026 - 2030)
				2026	Trong đó								
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV					
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều hiện hành	%	0,7	0,56	-	-	-	0,56	0,36	0,16	0	0	0
2	Xây dựng nông thôn mới												
2.1	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (số lũy kế)	xã	*	15	-	-	-	15	33	55	82	82	82
2.2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại (số lũy kế)	xã	*	-	-	-	-	-	2	6	9	9	9
2.3	Tình hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030		*	-	-	-	-	-	-	-	-	Hoàn thành	Hoàn thành

Phụ lục 3. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU TỈNH HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

TT	Nội dung nhiệm vụ	Hiện trạng đến tháng 07/2026	Lộ trình thực hiện giai đoạn 2026 - 2030					Giao đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
1	100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới (<i>đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030</i>)	Qua rà soát, hiện 82/82 xã trên địa bàn tỉnh chưa đạt ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí giai đoạn 2026 - 2030	- Phân đầu có 15 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới; - Các xã còn lại tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí chưa đạt, phân đầu mỗi xã nâng thêm từ 02 - 03 tiêu chí hoặc chỉ tiêu quan trọng.	- Phân đầu có 18 xã đạt chuẩn nông thôn mới; Lũy kế: Toàn tỉnh có 33 xã/82 xã đạt chuẩn, đạt 40,2%; - 100% xã đã được công nhận đạt chuẩn bảo đảm duy trì đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030; - Các xã còn lại tiếp tục nâng cao mức đạt các tiêu chí, phân đầu mỗi xã hoàn thiện thêm từ 02 - 03 tiêu chí hoặc chỉ tiêu quan trọng.	- Phân đầu có 22 xã đạt chuẩn nông thôn mới; Lũy kế: Toàn tỉnh có 55 xã/82 xã đạt chuẩn, đạt 67,1%; - 100% xã đã được công nhận đạt chuẩn bảo đảm duy trì đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030; - Các xã còn lại tiếp tục nâng cao mức đạt các tiêu chí, phân đầu mỗi xã hoàn thiện thêm từ 02 - 03 tiêu chí hoặc chỉ tiêu quan trọng.	- Phân đầu có 27 xã đạt chuẩn nông thôn mới; Lũy kế: Toàn tỉnh có 82 xã/82 xã đạt chuẩn, đạt 100%; - 100% xã đã được công nhận đạt chuẩn bảo đảm duy trì đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;	100% xã sau khi được công nhận đạt chuẩn tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí, đảm bảo đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2026 - 2030	Ủy ban nhân dân xã	Các Sở, cơ quan cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan
2	Ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt nông thôn mới hiện đại (<i>đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Quy định khung thí điểm xây dựng xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030</i>)	Qua rà soát, chưa có xã nào đáp ứng đầy đủ 03/03 quy định xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030	Ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện; rà soát, đánh giá, xác định danh sách, số lượng xã có điều kiện để thực hiện xây dựng xã nông thôn mới hiện đại, đảm bảo hoàn thành mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030.	Phân đầu có 02 xã đạt nông thôn mới hiện đại.	- Phân đầu có 04 xã đạt nông thôn mới hiện đại; Lũy kế: Toàn tỉnh có 06 xã/82 xã, đạt 7,3%; - 100% xã đã được công nhận đạt chuẩn bảo đảm duy trì đạt chuẩn theo Quy định xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030.	- Phân đầu có 03 xã đạt nông thôn mới hiện đại; Lũy kế: Toàn tỉnh có 09 xã/82 xã, đạt 11%; - 100% xã đã được công nhận đạt chuẩn bảo đảm duy trì đạt chuẩn theo Quy định xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030.	100% xã sau khi được công nhận đạt chuẩn tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng, đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Quy định giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định, xác định danh sách xã thực hiện xây dựng xã nông thôn mới hiện đại; Ủy ban nhân dân các xã chủ trì triển khai thực hiện trên địa bàn	Các Sở, cơ quan cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan
3	Trường hợp cần thiết, xây dựng nông thôn mới ở phường được hình thành từ việc sắp xếp với đơn vị hành chính xã và có diện tích đất nông nghiệp chiếm từ 70% trở lên so với tổng diện tích đất tự nhiên của phường tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 hoặc xây dựng nông thôn mới ở đặc khu: phải đảm bảo đáp ứng từ 70% trở lên số nội dung tiêu chí (<i>trong đó có các nội dung tiêu chí: Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người; có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương; có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương; tỷ lệ nghèo đa chiều; tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn; đảm bảo an toàn thực phẩm</i>) yêu cầu đối với xã nhóm 1 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030, do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể.	Qua rà soát, trên địa bàn tỉnh hiện có 08/20 phường được hình thành từ việc sắp xếp với đơn vị hành chính cấp xã và có diện tích đất nông nghiệp chiếm từ 70% trở lên so với tổng diện tích đất tự nhiên của phường tại thời điểm ngày 01/7/2025, gồm: Mỹ Trà, Hồng Ngự, Thường Lạc, Mỹ Phong, Mỹ Phước Tây, Thanh Hòa, Cai Lậy, Nhị Quý	Rà soát, đánh giá hiện trạng để xác định sự cần thiết triển khai xây dựng nông thôn mới ở phường và xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện cụ thể để bảo đảm đến năm 2030, tỉnh hoàn thành điều kiện theo quy định.	Có 04 phường đảm bảo đáp ứng theo quy định	Có 08/08 phường đảm bảo đáp ứng theo quy định	Duy trì đảm bảo mức độ đạt theo quy định	Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định; Ủy ban nhân dân các phường chủ trì triển khai thực hiện trên địa bàn	Các Sở, cơ quan cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan	
4	Hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm (<i>trong đó có ít nhất 70% số km đường tỉnh trên địa bàn được trồng cây xanh dọc tuyến đường</i>) theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng	Quy định này kế thừa quy định giai đoạn 2021 - 2025 nhưng có nâng cao yêu cầu mức độ đạt; căn rà soát, đánh giá mức độ đạt theo hướng dẫn của Trung ương	Rà soát, đánh giá, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng trên địa bàn tỉnh; đảm bảo đến năm 2030, tỉnh hoàn thành theo quy định giai đoạn 2026 - 2030					Sở Xây dựng	Sở, ngành tỉnh liên quan và các địa phương
5	Có đủ các loại hình thiết chế văn hóa cấp tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Quy định này được bổ sung mới trong giai đoạn 2026 - 2030, căn rà soát, đánh giá mức độ đạt theo hướng dẫn của Trung ương	Rà soát, đánh giá, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên địa bàn tỉnh; đảm bảo đến năm 2030, tỉnh hoàn thành theo quy định giai đoạn 2026 - 2030					Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở, ngành tỉnh liên quan và các địa phương

TT	Nội dung nhiệm vụ	Hiện trạng đến tháng 07/2026	Lộ trình thực hiện giai đoạn 2026 - 2030					Giao đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
6	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; có ít nhất 80% số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; hoàn thành giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt từ 50% trở lên theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quy định này được bổ sung mới trong giai đoạn 2026 - 2030, cần rà soát, đánh giá mức độ đạt theo hướng dẫn của Trung ương	Rà soát, đánh giá, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn tỉnh; đảm bảo đến năm 2030, tỉnh hoàn thành theo quy định giai đoạn 2026 - 2030					Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành tỉnh liên quan và các địa phương
7	Hệ thống y tế cơ sở trên địa bàn tỉnh, thành phố đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, khám chữa bệnh của người dân theo hướng dẫn của Bộ Y tế	Quy định này được bổ sung mới trong giai đoạn 2026 - 2030, cần rà soát, đánh giá mức độ đạt theo hướng dẫn của Trung ương	Rà soát, đánh giá, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Y tế trên địa bàn tỉnh; đảm bảo đến năm 2030, tỉnh hoàn thành theo quy định giai đoạn 2026 - 2030					Sở Y tế	Sở, ngành tỉnh liên quan và các địa phương
8	Có đề án hoặc kế hoạch và chính sách hỗ trợ: phát triển OCOP; phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quy định này được bổ sung mới trong giai đoạn 2026 - 2030; Kết quả triển khai thực hiện đến nay như sau: 1. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 898/KH-UBND ngày 16/6/2026 về Triển khai thực hiện Chương trình OCOP giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh; 2. Hiện tỉnh chưa ban hành Đề án/Kế hoạch phát triển du lịch nông thôn giai đoạn 2026 - 2030 và Chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030	Rà soát, đánh giá, ban hành Đề án/Kế hoạch phát triển du lịch nông thôn giai đoạn 2026 - 2030 và Chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh; đảm bảo đến năm 2030, tỉnh hoàn thành theo quy định giai đoạn 2026 - 2030					Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ngành tỉnh liên quan và các địa phương
9	100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh được xử lý trên môi trường mạng (<i>trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước</i>) , do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể	Quy định này được bổ sung mới trong giai đoạn 2026 - 2030; UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 750/KH-UBND ngày 25/5/2026 đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030. Đến nay, 100% các sở, ngành và UBND cấp xã đạt tỷ lệ xử lý văn bản và hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt 100%, góp phần nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành và xử lý công việc trên môi trường điện tử (<i>Báo cáo số 309/BC-UBND ngày 22/6/2026 của UBND tỉnh</i>)	Rà soát, đánh giá, triển khai thực hiện; đảm bảo đến năm 2030, tỉnh hoàn thành điều kiện theo quy định.					Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ngành tỉnh liên quan và các địa phương
10	Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân đạt từ 10%/năm trở lên theo hướng dẫn của Bộ Tài chính	Quy định này được bổ sung mới trong giai đoạn 2026 - 2030, cần rà soát, đánh giá mức độ đạt theo hướng dẫn của Trung ương	Rà soát, đánh giá, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Tài chính trên địa bàn tỉnh; đảm bảo đến năm 2030, tỉnh hoàn thành theo quy định giai đoạn 2026 - 2030					Sở Tài chính	Sở, ngành tỉnh liên quan và các địa phương
11	Khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quy định này được bổ sung mới trong giai đoạn 2026 - 2030, cần rà soát, đánh giá mức độ đạt theo hướng dẫn của Trung ương	Rà soát, đánh giá, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh; đảm bảo đến năm 2030, tỉnh hoàn thành theo quy định giai đoạn 2026 - 2030					Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ngành tỉnh liên quan và các địa phương
12	Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt từ 85% trở lên	Quy định này kế thừa quy định giai đoạn 2021 - 2025; kết quả điều tra chỉ số SIPAS của tỉnh năm 2025 là 80,64% (<i>theo Báo cáo số 237/BC-SNV ngày 26/5/2026 của Sở Nội vụ</i>)	Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh; đảm bảo đến năm 2030, tỉnh hoàn thành theo quy định giai đoạn 2026 - 2030					Sở Nội vụ	Sở, ngành tỉnh liên quan và các địa phương
13	An ninh, trật tự trên địa bàn toàn tỉnh, thành phố được bảo đảm theo hướng dẫn của Bộ Công an	Quy định này được bổ sung mới trong giai đoạn 2026 - 2030, cần rà soát, đánh giá mức độ đạt theo hướng dẫn của Trung ương	Rà soát, đánh giá, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Công an trên địa bàn tỉnh; đảm bảo đến năm 2030, tỉnh hoàn thành theo quy định giai đoạn 2026 - 2030					Công an tỉnh	Sở, ngành tỉnh liên quan và các địa phương

Phụ lục 4. DỰ KIẾN TỔNG NGUỒN LỰC HUY ĐỘNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Dự kiến giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	17.111.878	
I	Vốn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp	2.009.440	
1	Vốn đầu tư phát triển	1.439.410	Theo Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ
2	Kinh phí thường xuyên	570.030	Theo Công văn số 7298/BNNMT-VPĐP ngày 06/7/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II	Vốn ngân sách địa phương bố trí trực tiếp	2.732.838	Bố trí vốn ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương so với tổng vốn ngân sách trung ương là 136%)
III	Vốn tín dụng chính sách (ngân sách nhà nước)	1.750.000	Theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 (lần 2) tỉnh Đồng Tháp
IV	Vốn lồng ghép từ các chương trình MTQG, chương trình, dự án khác	3.589.600	Vốn lồng ghép từ Chương trình MTQG về phát triển văn hóa: 2.085.600 triệu đồng; Chương trình MTQG về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035: 1.002.000 triệu đồng; Chương trình MTQG hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035: 502.000 triệu đồng (Theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (lần 2) tỉnh Đồng Tháp)
V	Vốn doanh nghiệp và huy động đóng góp tự nguyện của cộng đồng và người dân	7.030.000	Giai đoạn 2026 - 2030: Được tính trên cơ sở tăng thêm 1,5 lần nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM và Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh

Phụ lục 5. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CÁC SỞ, NGÀNH VÀ CƠ QUAN CẤP TỈNH THAM MƯU TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì tham mưu	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Hình thức ban hành/thực hiện
1	Văn bản phân công nhiệm vụ cụ thể, chỉ đạo tăng cường sự phối hợp của các cơ quan, đơn vị có liên quan và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng các tổ chức chính trị - xã hội trong tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh liên quan	Tháng 7/2026	Công văn của UBND tỉnh
2	Văn bản hướng dẫn chi tiết, định mức, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện các nội dung của Chương trình, Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh	Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh (theo lĩnh vực phụ trách)	Các đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân các xã	Tháng 7/2026	Công văn hướng dẫn của Sở, cơ quan cấp tỉnh
3	Kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã	Tháng 7/2026 (sau 05 ngày làm việc khi UBND tỉnh ban hành Kế hoạch giai đoạn 2026-20230)	Kế hoạch của UBND tỉnh
4	Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã	Tháng 9/2026	Kế hoạch của UBND tỉnh
5	Rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025) trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã	Từ tháng 9 - 12/2026	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã	Tháng 12/2026	Quyết định của UBND tỉnh
7	Trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách để cụ thể hóa triển khai thực hiện các nội dung Chương trình trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn tổ chức triển khai Chương trình trên địa bàn tỉnh; quy định lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác có cùng nội dung, nhiệm vụ để hoàn thành các mục tiêu của Chương trình đã được phê duyệt	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh liên quan	Trong năm 2026 (sau khi có văn bản quy định, hướng dẫn của Trung ương)	Nghị quyết của HĐND tỉnh
8	Phân bổ, giao kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2026	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã	Trong năm 2026	Quyết định của UBND tỉnh
9	Kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã	Trong năm 2026 (theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ)	Kế hoạch của UBND tỉnh

TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì tham mưu	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Hình thức ban hành/thực hiện
10	Rà soát, ban hành các văn bản liên quan về quản lý, điều hành, thực hiện và kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã	Trong năm 2026	Thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Trung ương
11	Quyết định quy định về chuẩn hộ gia đình thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã	Trong năm 2026 (<i>sau khi Chính phủ ban hành quy định khác thay thế điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP</i>)	Quyết định của UBND tỉnh
12	Kế hoạch thực hiện chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2027 - 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan	Tháng 01/2027 (<i>tại thời điểm rà soát đầu kỳ vào cuối năm 2026 theo quy định tại Nghị định 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ</i>)	Kế hoạch của UBND tỉnh
13	Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hằng năm từ năm 2027 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã	Tháng 01 hàng năm	Kế hoạch của UBND tỉnh
14	Kế hoạch tổ chức thực hiện các giải pháp hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo nâng cao thu nhập và khả năng tiếp cận, sử dụng hiệu quả các dịch vụ xã hội cơ bản.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan	Tháng 01 hàng năm	Kế hoạch của UBND tỉnh
15	Kế hoạch và triển khai thực hiện rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030 trên địa bàn tỉnh.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan	Từ tháng 7 đến tháng 12 hàng năm (<i>giai đoạn 2027 - 2030</i>)	Kế hoạch của UBND tỉnh; Thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Trung ương về quy trình, phương pháp rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030 và mẫu, biểu báo cáo
16	Phân bổ, giao kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và hàng năm theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã	Hàng năm	Quyết định của UBND tỉnh
17	Thực hiện công tác truyền thông, tuyên truyền, tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức nhằm nâng cao nhận thức của người dân và năng lực đội ngũ cán bộ phụ trách các cấp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Báo và phát thanh, truyền hình; các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan	Hàng năm	Thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Trung ương
18	Hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương tổ chức thực hiện đạt chuẩn xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại; triển khai thực hiện các điều kiện tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030	Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh (<i>theo lĩnh vực phụ trách</i>)	Các đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã	Hàng năm	Thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Trung ương và của tỉnh

TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì tham mưu	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Hình thức ban hành/thực hiện
19	Kế hoạch tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Chương trình	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan	Tháng 9 hàng năm	Kế hoạch của UBND tỉnh
20	Các văn bản liên quan đến quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh khi cấp Trung ương có điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định, hướng dẫn.	Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh (theo lĩnh vực phụ trách)	Các đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã	Hàng năm (nếu có)	Thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Trung ương